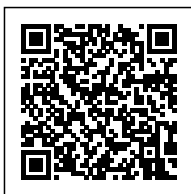


## KHẢO DỊ VĂN BẢN NÔM UY NGHI QUỐC NGŨ



Đọc qua các [bản Nôm](#) thì thấy các trường hợp chữ dị bản của tác phẩm Uy Nghi Quốc Ngữ không nhiều, và câu từ cũng na ná nhau chứ không gây sai lệch nhiều về ngữ nghĩa.

NNC Phan Anh Dũng

**Tóm tắt:** Giới thiệu các bản Nôm Uy Nghi Quốc Ngữ và thực hiện khảo chú dị bản, ngoài ra có khảo chú ngắn gọn về từ cổ, chữ háy và cung cách viết chữ Nôm.

**Từ khóa:** Uy Nghi Quốc Ngữ, Chân Nguyên, Như Thị, Như Như, Thanh Chấn

## A. Giới thiệu:

Uy Nghi Quốc Ngữ Diễn Nôm là một trong số ít những tác phẩm văn học Phật giáo giai đoạn thế kỉ 17 - 18 được viết bằng chữ Nôm còn sót lại cho đến ngày nay nên rất đáng quý. Hai câu mở đầu cho biết người soạn là Như Thị, Thượng tọa Thích Tiến Đạt trong sách “Những điều căn bản dành cho người mới xuất gia” chú rằng Như Thị là đệ tử của Thiền sư Chân Nguyên, thông tin trên có vẻ hợp lý vì các vị đệ tử của Thiền sư Chân Nguyên đều thuộc hàng chữ “Như”.

Trong bộ Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (2012) của Nguyễn Lang (thiền sư Thích Nhất Hạnh), có phần nói về thiền sư Chân Nguyên và các đệ tử của Ngài như sau: “Ông (thiền sư Chân Nguyên) còn hiệu đính và trùng khắc Thánh Đẳng Lục, các thế hệ sau ông được phú chúc sự nghiệp phục hồi nền văn học Phật giáo nước nhà. Như Trí trùng san Thiền Uyển Tập Anh (1715). Như Sơn soạn Kế Đẳng Lục (1734). Như Trùng và Như Hiện chuyển ra văn Nôm những văn bản về giới luật như Sa Di Thập Giới, Hai Mươi Bốn Thiên Uy Nghi...”. Nếu thông tin này đúng thì Uy Nghi Quốc Ngữ (tức Hai Mươi Bốn Thiên Uy Nghi) do tổ Như Trùng và Như Hiện cùng tham gia diễn Nôm(1), vậy phải chăng Như Hiện cũng là Như Thị? Ngoài ra còn có một số thông tin khác, chẳng hạn chùa Bồ Đà nhận Như Thị là thiền sư Tính Ánh, tổ khai phái chùa Bồ Đà(2), thông tin này chúng tôi có từ thầy Thích Đồng Dưỡng, tuy nhiên chính thầy Thích Đồng Dưỡng cũng cho là còn chưa chắc chắn.

Về văn bản gốc, chúng tôi hiện có các bản Nôm sau:

1. Bản trong sách Lễ tụng hành trì tập yếu chư nghi tàng bản của chùa Vĩnh Khánh (Yên Ninh, Hải Dương, thường gọi là chùa Trăm Gian), sau sẽ ký kiểu là bản A, đây là cuốn sách rất phổ thông nhiều chùa có và in lại.
2. Bản Nôm in phụ phía sau cuốn Tịnh độ sám nguyện, khắc năm Thành Thái Đinh Dậu (1897), ở phần Uy nghi quốc ngữ ghi là từ khư Thanh Chấn trụ trì chùa Đại Tâm, xã Nhị Châu, tổng Trác Châu, huyện Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương trùng san, mộc bản cũng lưu tại chùa này, thợ khắc chính là Phó Châu. Chúng tôi hiện có một bản do Trung tâm Tư liệu Phật giáo mới sao chụp được ở chùa Đồng Đắc huyện Kim Sơn, Ninh Bình, có trang ghi là do một số tín chủ ở Ninh Bình xin trang ấn lại để cúng dường nên có thể in sau năm khắc 1897 (lấy ván cũ in lại), sách in khổ 31,5x20,5cm, khung in kích thước 17x24 cm chia 10 cột, mỗi cột 20 chữ, tuy nhiên do tình trạng văn bản này mực nát khá nhiều, mất một số chữ ở mép ngoài và góc dưới, nên chúng tôi đã liên hệ với thầy Thích Đồng Dưỡng để thỉnh một bản ảnh chụp khác rõ và đầy đủ hơn để thực hiện việc khảo chú dị bản, sau sẽ ký hiệu đây là bản B.
3. Bản in lại từ bộ ván hiện còn lưu ở chùa Bồ Đà, sau sẽ ký hiệu là bản C, khả năng đây là một

bản khắc sớm đầu đời Nguyễn vì không húng chữ Thì (tên vua Tự Đức). Bản này có lẽ được khắc lại từ một bản cuối đời Lê nên còn giữ được một số lưu tích từ cổ và cách viết chữ Nôm cổ.

4. Bản Nôm chùa Sùng Phúc-Tam Huyền(3) in kèm sau cuốn “Nhật tụng”, do thầy Thích Đồng Dưỡng cung cấp, ký hiệu là bản D.

Đọc qua các bản Nôm thì thấy các trường hợp chữ dị bản của tác phẩm Uy Nghi Quốc Ngữ không nhiều, và câu từ cũng na ná nhau chứ không gây sai lệch nhiều về ngữ nghĩa. Tuy nhiên cũng nên thực hiện so sánh, hiệu khảo để lưu truyền lâu dài, tránh sai lệch thêm, ngoài ra còn góp phần tìm hiểu hệ thống chữ Nôm và tiếng Việt cổ khoảng thế kỷ 17-18, đó là mục đích của bài viết này.

Qua đối chiếu sơ bộ thì bản D gần như trùng hoàn toàn bản B, có khả năng là khắc lại của nhau, vì vậy để tránh rườm rà không cần thiết chúng tôi chỉ tập trung khảo dị trên 3 bản A, B và C, khi phiên âm và khảo dị có tham khảo bản quốc ngữ của thầy Thích Tiến Đạt in trong sách “Những điều căn bản dành cho người mới xuất gia”, ký hiệu là bản QN.



**B. Phiên âm và chú giải:**

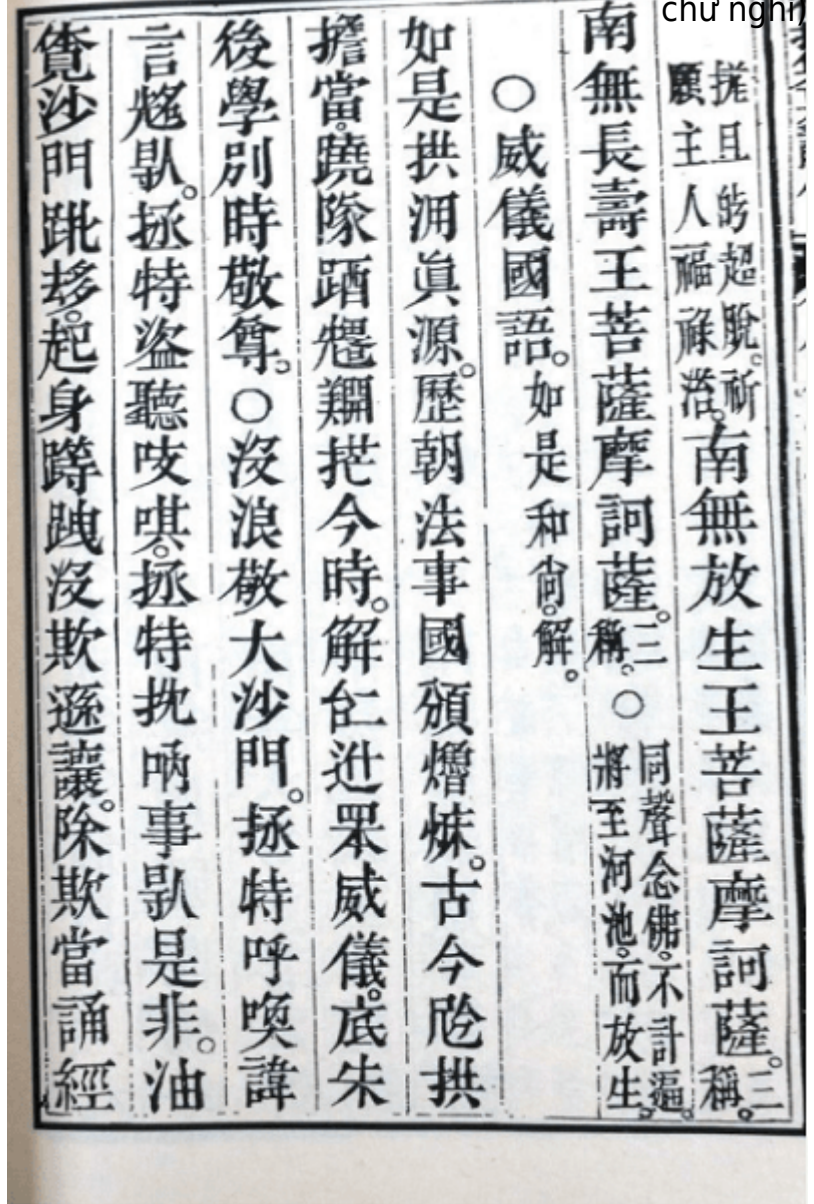
Như Thị cũng dòng Chân Nguyên(4)  
 Lịch triều pháp sự quốc ban rõ ràng  
 Cổ kim nay cũng đảm(5) đang  
 Theo đòi dấu trước, mở mang kim thì(6)  
 Giải hai mươi bốn uy nghi  
 Để cho hậu học biết thì kính tôn.  
 Một(7) rằng: kính đại Sa môn  
 Chẳng được hô hoán húy ngôn tên người  
 Chẳng được đạo thính(8) chê cười

10. Chẳng được đem nói sự người thị phi  
 Dù thấy sa môn bước đi  
 Khởi thân hành lễ(9) một khi tôn nhường  
 Trừ khi đang tụng kinh đường  
 Bệnh cùng thể phát(10), thời thường bữa  
 ăn.  
 Thấy(11) trong Hành Hộ Luật vân:  
 Năm hạ về trước ấy phần Xà Lê(12)  
 Năm hạ về sau kể đi  
 Ấy ngôi Hòa Thượng(13) Sa Di biết tường  
 Hai rằng: sự sư tại đường

20. Hễ là đệ tử xem tường luật nghi  
 Hầu thầy dậy sớm nằm khuya  
 Học hành kinh giáo cứ y đạo truyền  
 Nhược bằng nhầm lỗi chưa nên  
 Bản sư giáo giới tâm yên nhĩ đề(14)  
 Chẳng được nghịch ngữ lại chi  
 Hợp chưởng hồ quỳ(15) sám hối từ nay.  
 Thị sư chẳng được sánh bầy?  
 Đứng ngồi chẳng được cao rầy(16) hơn sư  
 Ví dù khiến việc tạp dơ

30. Chẳng được khạc nhổ thờ ơ ngại phiền  
 Dù khi có khách đến chiền  
 Phải ra tiếp đãi, đứng bên hầu thầy  
 Để cho khinh trọng biết hay  
 Lĩnh ý nhờ thầy dậy bảo làm sao  
 Hễ là đệ tử cần lao  
 Chẳng được trì hoãn, rêu rao công trình  
 Sư dù khí cảm bệnh sinh(17)

Trang đầu bản A (trong bộ Lễ tụng Hành trì tập yếu  
 chú nghi)



Sửa sang phòng thất, sự tình hẳn hoi  
Thuốc thang, cơm cháo dưỡng nuôi

40. Ấy là đệ tử thực người hiếu trung.  
Giường thầy chẳng được nằm chung  
Áo thầy chẳng được mặc cùng ướm chơi  
Cửu cửu thân cận chớ(18) rời  
Khẩu truyền tâm thụ những nhời cơ quan(19)  
Nghĩ thầy đức chữa cao nhân  
Đạo còn thiếu thốn, hãy toan đi tìm  
Học được lại về viếng thăm  
Tưởng ngày nhất tự sơ tâm đến người.  
Vỗ về(20) giáo huấn hôm mai

50. Chẳng nhiều thì ít vì người mới nên.  
Đừng lòng được cá bỏ nơm  
Giáo đa(21) thành oán sao nên đạo tình.  
Ba rằng: Tỳ sư xuất hành  
Cúi đầu thui thủi lộ trình theo sau.  
Chẳng được tả hữu trông đầu  
Chẳng được trò chuyện cùng nhau bên đường.  
Chẳng được thăm viếng người làng  
Chẳng được vào chốn họ hàng quen nay.  
Dù khi đàn việt đám chay

60. Chờ cho thầy dạy(22) thì nay sẽ ngồi.  
Hoặc thầy ngoạn cảnh vào chơi  
Dù khi lễ Phật, chớ hồi khánh xôn(23).  
Hoặc là thầy muốn đăng sơn  
Mang chiếu Bồ Đoàn(24) theo kíp cho nhanh(25).  
Bằng khi thầy có viễn hành  
Bất ly tất hạ thân tình chớ xa.  
Giữa đường khe suối thăm qua  
Tay cầm con gậy biết hòa sâu nông.  
Mọi đồ phó thác giữ dùng

70. Phải xem cho cẩn(26) thủy chung mưa(27) rời.  
Phải khi có việc phân sai  
Hẹn chờ đâu phải, cứ nhời đình ninh.  
Trai thời thị lập xuất sinh  
Chờ cho thực ngật= thời mình sắp(29) thu.  
Bốn rằng: Nhập chúng đồng trò  
Cùng nhau huynh đệ ở cho lục hòa.

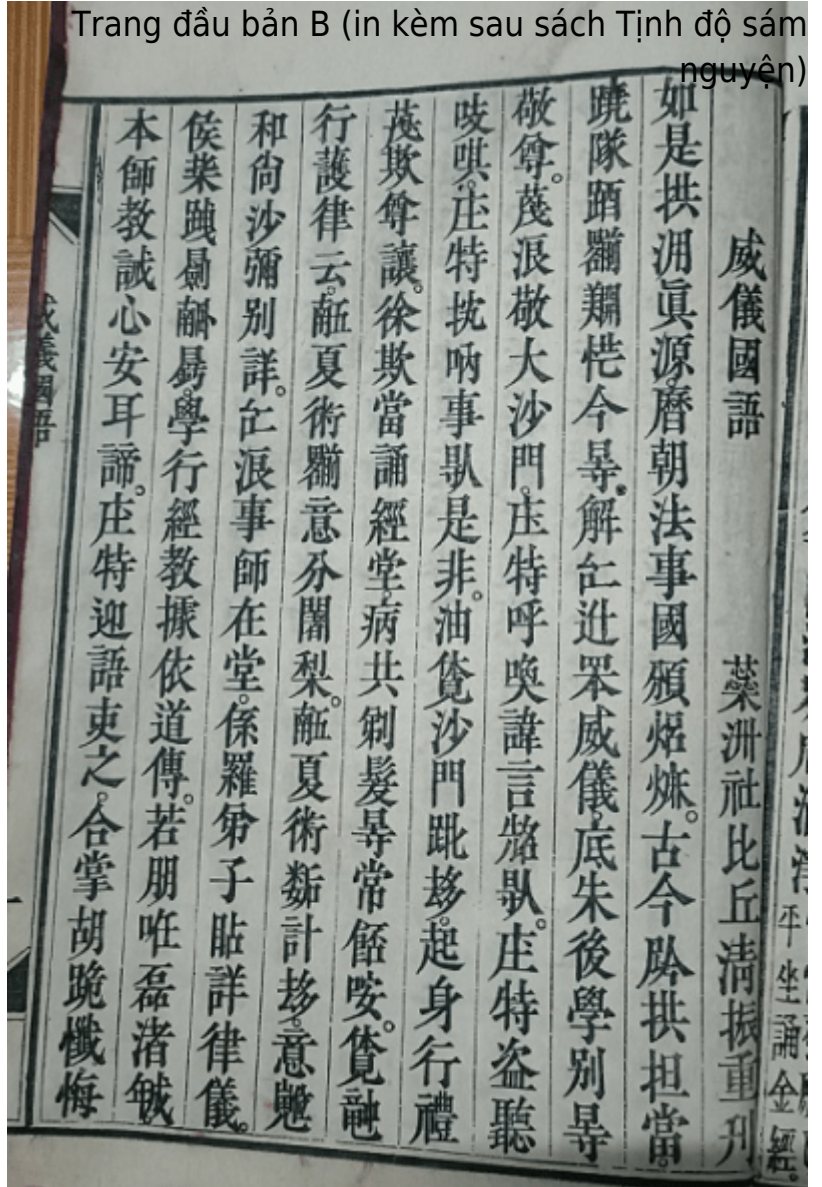


Chẳng được tranh cạnh huyền hoa  
 Cậy tài, cậy trí mình ta hỗn hào.  
 Chẳng được khoe có công lao

80. Mà khinh đại chúng, tu sao cho tuyền  
 (toàn).

Nằm thời chẳng được nằm tiên (trước)  
 Dậy thời chẳng được khiên diên sau người.  
 Xỉa răng, xúc miệng rửa môi  
 Từ từ nhổ nước chớ bồi tiếp(30) nhân.  
 Cùng nơi điện tháp thanh tân  
 Chẳng được khạc nhổ, hình thân lửa lỗ.  
 Chẳng được đa tiểu sô bồ  
 Cùng nhau cọt nhiễu những trò hý ngôn.  
 Minh đăng thường cúng Phật tiền  
 Chẳng được tự tiện đem chuyên ra ngoài.  
 Hoa thời lấy thuở còn tươi  
 Cúng rồi chẳng được bỏ nơi đất dày(31)

Nghe gọi thời phải thưa ngay  
 Lấy nhời niệm Phật chúng rày hiểu tri.  
 Chớ bạn niên thiếu Sa Di  
 Ngây thơ nào biết phép thì làm sao?  
 Chẳng được nhàn tẩu ra vào  
 Khi dỗi tập viết dỗi dào bút nghiên(32).  
 Chẳng được ty lẫn(33) thâu an  
 Chốn tránh việc chiến đại chúng cười chê.  
 Mặc thời cứ đủ tam y  
 Dư chẳng được để, trao cho bạn hiền(34).  
 Hễ là mỗi nhật lên chiến  
 Sửa sang cẩn thận vững bền áo xiêm.  
 Rửa tay, rửa mặt tinh nghiêm  
 Đèn hương, chuông mõ(35) rồi liền tụng kinh.  
 Chẳng được đàm thuyết triều đình  
 Việc trong chính sự vô tình biết chi.  
 Năm rằng: Tùy chúng thực thì(36)  
 Nghe tiếng kiền trùy kíp phải chỉnh y  
 Ngồi xuống thông thả một khi  
 Tay nâng(37) ứng khí niệm thì xuất sinh.  
 Cháo cơm bầy hạt cho tinh



Bún bánh một tấc, tà hình móng tay  
Trao cho đồng tử tổng ngay  
Hoặc là lại muốn tưởng rày ngũ quan (quan)  
Chẳng được đàm tiếu loạn ngôn  
Chẳng được thái tốc cùng cơn thái trì(38)  
Chẳng được lộ sự sinh nghi  
Chẳng được khua kháo bát thì tác thanh  
Chẳng được ăn trước một mình  
Chờ cho có đệ có huynh đồng thì  
Chẳng được mạn nhạ khen chê

Rồi thời chẳng được dậy đi trước người.  
Đũa cầm dùi dặt khuyên mời  
Đồng bàn thực tất, cùng dờn bước ra.  
Sáu rằng: Lễ Phật chiền già  
Hai bên thì được, giữa tòa trụ Tăng.  
Thấy trong pháp có dậy rằng:

130. Khi người lễ Phật thì đừng bước(39) qua.  
Chấp tay chẳng được cao giờ  
Bằng(40) nhau mười ngón cứ hòa tề(41) hung(42)  
Kính thầy lễ trước thung dung  
Sau ta sẽ lễ chớ cùng lễ đua.  
Hoặc khi sãi vải đến chùa  
Có thầy ngồi đấy, chớ cho lễ mình.  
Khách dù quan chức triều đình  
Đang trì kinh tượng chớ khuynh(43) vái người.  
Bảy rằng: Thính pháp chẳng chơi

140. Nghe hiệu mộc bài pháp phục sửa sang  
Kíp lên cho sớm tòa đường  
Ngồi thì nghiêm túc, tai tường dạ ôn.  
Chẳng được chuyên ký danh ngôn,  
Chẳng được thêm, bớt khéo khôn khoe tài,  
Đạo còn phảng phất bên ngoài  
Chưa ngộ rằng ngộ vào tai ra mồm  
Thiếu niên tài đức chưa gồm  
Xá tua học luật chớ nom giảng đình.  
Tám rằng: Tập học điển kinh

150. Luật nghi học trước kinh dành học sau.  
Học hành sẵn sẵn(44) cho mau  
Luật kinh tôn trọng mới hầu nên thân.

Chẳng được miêng thổi kính trần(45)  
Chẳng được tạp vật để gần án kinh.  
Kính dù tổn hoại chẳng lành

Kíp toan tu bổ, chớ đành(46) tạ lang(47).  
Chẳng được tập học(48) ngoại chương  
Thần kỳ quý quái những đường tà sư,  
Chẳng được học tập binh thư  
Sấm ngôn nhâm độn cùng chư hoang đường.  
Viết thời cứ lấy rõ ràng  
Ngang bằng sổ thẳng chẳng màng cầu công.  
Chín rằng: Nhập tự viện trung

Chẳng được cửa giữa thẳng(49) xông bước vào  
Hoặc là tả hữu bên nào.  
Tả thời tả chuyển, hữu vào hữu biên  
Chẳng được vô có đặng đền  
Vô có đặng tháp, chẳng nên đâu là  
Khắc nhổ thời lánh cho xa  
Chẳng được gần tòa điện tháp chung quanh.  
Nhiều tháp thời nhiều mấy vòng?

Hoặc ba, hoặc bảy, kể trình biến tri  
Nhiều thời chuyển hữu mà đi  
Chẳng được chuyển tả lỗi khi(50) pháp mẫu  
Gậy cầm cùng nón đội đầu  
Điện tháp chẳng được dựng đâu mặc lòng.  
Mười rằng: Vào chốn Tăng phòng  
Chớ mê thế sự, chớ lòng nguyệt hoa  
Đêm ngày cư xử vào ra  
Nhất phân khổ hạnh chí ta vững bền.  
Học hành kinh giáo bút nghiên  
Cứ việc chùa chiền(51) thầy dậy phải nghe.

Chẳng được gian đặng bạn bè  
Ăn cùng xúp xoáp nữa thì làm sao?  
Chẳng được húng hính(52) tiếng cao  
Chẳng được trang điểm khác nào thế gian  
Chẳng được mặt mũi châu chan(53)  
Chẳng được giận dữ nói càn nói đông  
Mười một: Chấp tác việc trong  
Thổi cơm, ghín(54) nước một lòng kính tin.  
Rửa chi cứ đủ ba phen



Nước thời phải lọc, chẳng nên dối người.  
Củ đun chẳng được đông dài  
Nước sôi chẳng được đở ngoài đường đi.

Dù có nước nóng một khi  
Chớ đổ xuống đất, nữa thì tổn sinh.  
Nhất thiết quả, thái(55) trọng khinh  
Hễ thấy lang tạ thời mình cất thu(56).  
Móng tay dài phải cắt đi  
Để lâu cấu uest giặt thì vào trong.  
Quét chùa chẳng được nghịch phong  
Rác chẳng được để tích chưng trong chùa  
Nghị, trùng, tước, thử(57) thời xua  
Chẳng được cố sát tăng tu thất nghị.  
Mười hai: vào nhà dục nghi(58)  
Trước thì rửa mặt, sau thì gội lưng

Chẳng được hý tiểu nói năng  
Chẳng được mượn gáo, tắm chưng hai người  
Tắm mau(59) cho chóng tỵ hồi (Đi ra)  
Chẳng được trì hoãn còn người tắm sau  
Mười ba: Nhập xí cho mau  
Chớ khi nội bức mới hầu thung dung  
Áo quần giải cởi cho xong(60)  
Dặng(61) lên xem thử có trong chẳng là  
Để cho biết ý người ra  
Chẳng được trực nhập, phải(62) hòa đương khi.  
Chẳng được đề thủ thị chi(63)  
Chẳng được vẽ(64) vách cùng thì nói năng  
Chẳng được khạc nhổ phi phăng

Khi mà chưa rửa lách chưng xa người  
Rửa tay thời dùng thổ khôi(65)  
Bồ hòn, bồ kết những lời dạy khuyên.  
Mười bốn: Phép dạy thụy miên (Ngủ nghỉ)  
Nằm thời hữu hiệp(66) cho(67) yên cát tường  
Chẳng được nằm ngửa thanh giang(68),  
Chẳng được đồng sập đồng sàng cùng sư,  
Chẳng được nằm ngửa đọc thư,  
Dép giầy chẳng được trưng(69) hư đầu giường.  
Vị cư thánh tượng pháp đường  
Răn các tiểu sàng huê niệu chớ qua(70).

Mười lăm: Phép dạy vầy lò (sưởi lò)  
Đông thời(71), rét mướt thướt tha lạnh lùng  
Củ đun nhàn nhạt chớ nồng  
Chẳng được sưởi mãi, nhường cùng(72) hậu nhân

Ví dù muốn học kinh văn  
Nhất cử lưỡng tiện(73) mặc phần chúng tăng.  
Chẳng được nhúc lác nói năng  
Chẳng được ngờ vực thuyết thặng(74) sự người.

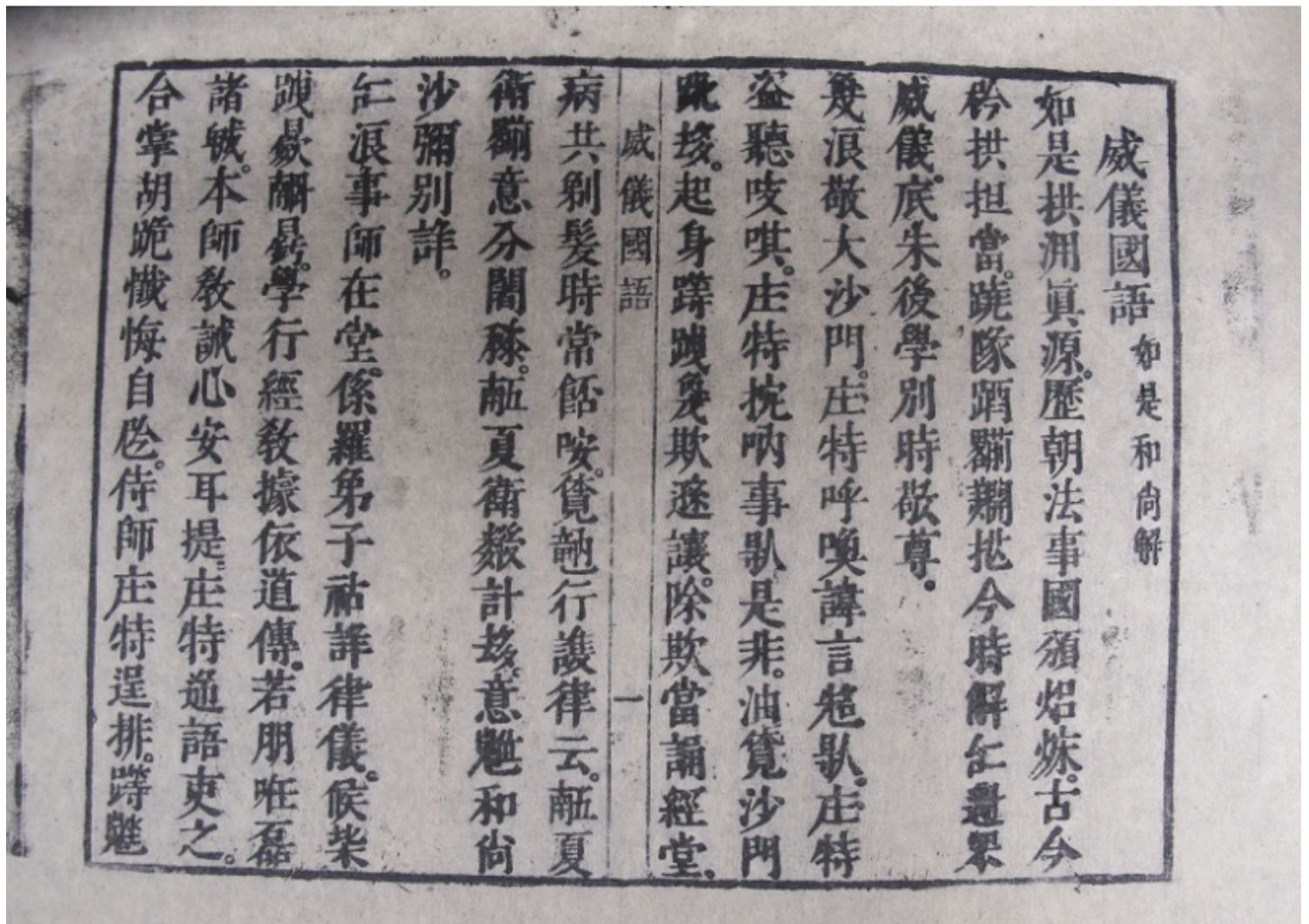
Mười sáu: Vào phòng nghỉ ngơi  
Hỏi han đại, tiểu cho người biết thay  
Dù muốn đem lửa vào nay  
Dặng lên cho biết, chúng rày(75) sửa sang  
Bước vào xem sóc(76) cho tường  
Hỏi han phòng nội còn phương việc gì  
Đoạn rồi đèn sẽ tắt đi

Chẳng được lấy miệng mà suy đèn tàn  
Phòng người chẳng khá vào càn  
Đứng ngoài ra tiếng hỏi han trình bày  
Mười bảy: Đến chùa ni nay  
Ngồi cho biệt tịch chớ bày(77) hý ngôn

Dù họa(78) ni có khéo khôn  
Chẳng được thư sớ tiếng đồn thị phi.  
Chẳng được mượn mõ việc chi  
Chẳng được thanh vắng thù(79) thì cùng nhau  
Chẳng được tống lễ đi sau  
Chẳng được hãnh cầu sám hối tụng kinh.

Mười tám: Chí nhân gia đình(80)  
Ngồi thì một mình chớ có lẫn ai.  
Hỏi đâu nói đấy chớ sai  
Chẳng được vọng ngữ lừa người cười ta  
Chủ nhân thiết đãi thang trà  
Tuy phi pháp hội lễ hòa tông nghi.  
Ngũ quán niệm thực một khi  
Để cho lợi(81) lạc người thì kính tin.  
Chẳng được cử tọa liên miên  
Chẳng được hỏi sự thế duyên làm gì.

Mười chín: khất thực ra đi  
Tìm người tuổi tác một khi bạn cùng.



Tờ đầu bản C (in từ ván lưu ở chùa Bồ Đà)

270. Sắp(82) đến môn nhân dự phòng(83)  
 Thăm xem cho hẳn vắn mòng(84) làm sao.  
 Gia vô nam tử chớ vào  
 Hoặc thấy phụ nữ xôn xao(85) thăm hồng  
 Đùng vào chốn ấy là xong(86)  
 Chẳng được đàm thuyết “Khổ”, “Không” cùng người  
 Chẳng được dụ tiếng cầu ai,  
 Nhiều ít chớ nài, phiền não sinh tâm(87)  
 Chẳng được quen thuộc tri âm  
 Cùng ni am viện, sách tầm kiếm ăn.

280. Hai mươi: vào chốn thôn dân  
 Hễ là chẳng thiết, chẳng thân chớ vào.  
 Tìm nơi(88) đức trọng công cao  
 Trai diên là chốn vườn đào đến(89) chơi  
 Đi thời tiêu sái(90) khoan thai



Chẳng được nói cười cùng tiểu Sa Di,  
Giữ cầm(91) kéo thất uy nghi  
Túy cuồng, phụ nữ chớ khi đồng hành  
Dù gặp quan chức triều đình,  
Nghiêng mình sẽ lánh lộ trình chớ chen

290. Dù về đến chốn già chiền  
Chẳng khoe(92) hoa mỹ thể duyên trang hoàng  
Hai mươi mốt : Thị vật tràng(93)  
Chớ tranh quý tiện, phô(94) hàng bán mua  
Cửa trước lên giá đã chu  
Dù sau có rẻ(95), chớ mua mất lòng.  
Chợ dù cả hạp phiên đông  
Đường quang thời tránh, chớ xông chen vào(96).  
Thấy hàng con gái chớ ngồi

Chúng nhân phỉ báng, chê cười nọ(97) khinh.  
Hai mươi hai: Đệ(98) thi hành  
Hễ là xuất nhập tiên trình bạch Sư  
Học hành các việc như như  
Chẳng được tự tiện, hữu từ bạch(99) qua.  
Tham phương thứ hai mươi ba:  
Viễn hành ắt giả(100) bạn hòa mới đi  
Xa xôi cũng chẳng ngại chi  
Chớ cho niên thiếu theo đi đồng hành.  
Chẳng nên kết lữ gian manh  
Hễ là những đứng hiền lành cùng đi

Du sơn du thủy mưa(101) hễ  
Học hành phỉ chí nam nhi mới mầu  
Tìm cho đắc ý nơi đâu,  
Bấy giờ chúng sẽ rủ nhau mà vào.  
Giải lòng bạch thực thấp cao,  
Trông ơn Đại Đức hạnh nào rộng dung.  
Y bát hai mươi bốn chung:  
Năm điều với bấy, liền cùng hai lăm(102)  
Thuộc lòng ba chú nhập tâm,  
Bát cùng toạ cụ chớ nhằm làm chi.  
Cứ y giới luật thụ trì,  
Sơ tâm học lấy uy nghi làm đầu.

Như Như(103) tổ diễn đã lâu,  
Như Thị lại giải nối(104) sau để truyền.

Tất. (Theo bản A và C đến đây là hết, đoạn dưới là ở bản B do người sau thêm vào. Có thể người thêm là sư Thanh Chấn, trú trì chùa Đại Tâm xã Nhị Châu tổng Trác Châu huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, vì cuối bản này có ghi sư Thanh Chấn đứng san khắc và tàng bản ở chùa mình)

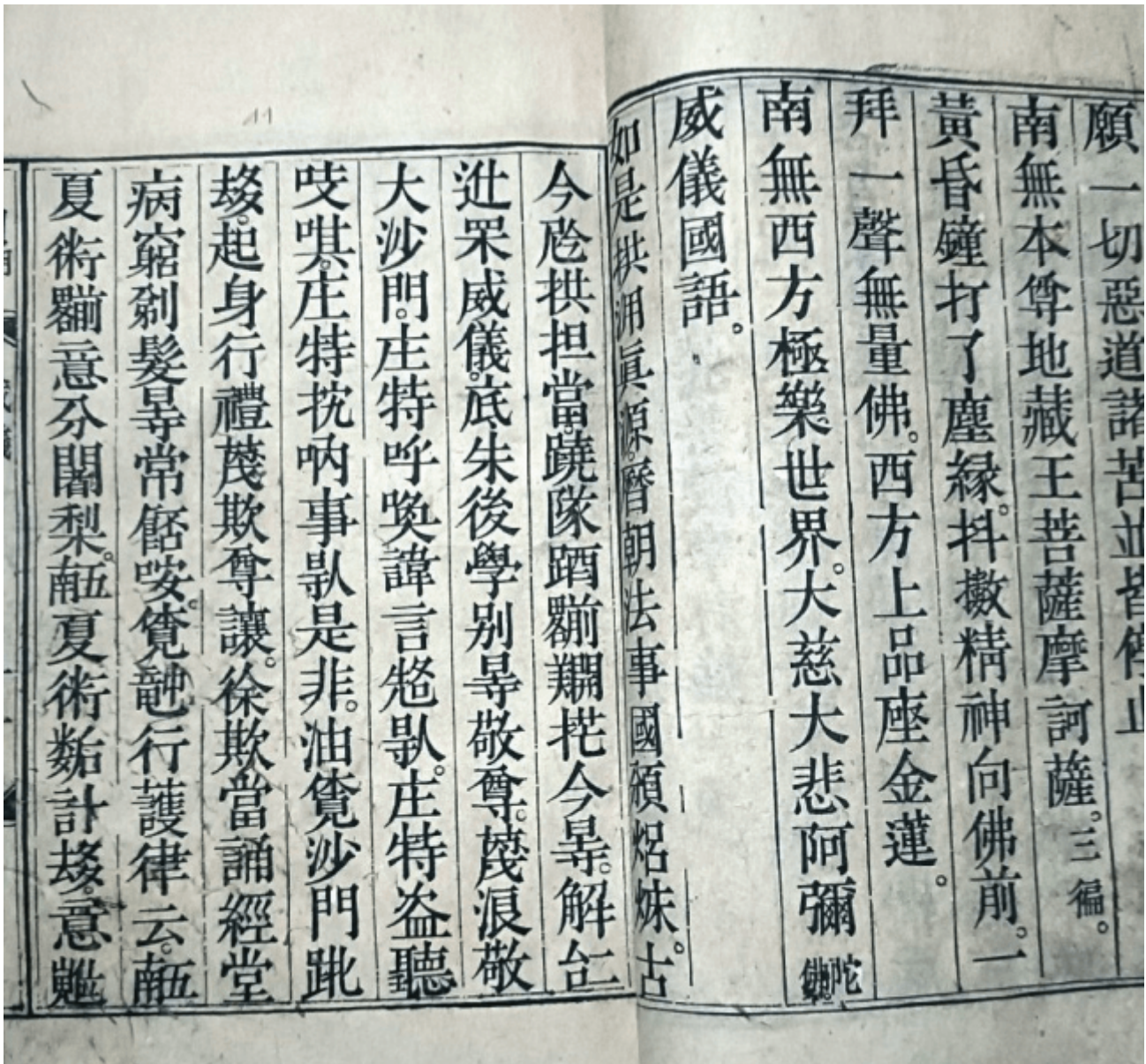
Tăng gia còn lắm nghĩa huyền,  
Cần lao phải biết chân thuyền mà cầu.  
Đã mang tiếng học đạo mầu,  
Ba nghìn pháp luật lâu lâu không quên.  
Chữ rằng: Hiển thực khai quyền,  
Hai mươi bốn tắc thuộc liền mới nên.  
Đến khi đi trước ngồi trên,  
Hỏi đâu nói đấy chớ nên vọng bình.  
Có người đến chốn đạo tràng,  
Nói năng phi lý nhờ nhàng trước sau.  
Xem cho rõ bạc cùng thau,  
Lông rùa sừng hổ, thiên thu thọ trường.

ooo

### C. Sơ khảo về văn từ và **chữ nôm**

Một số từ cổ trong bản Nôm này:

- Phủ ma 撫摩: nghĩa là vỗ về, động viên, có khả năng “phủ ma” chính là dạng cổ, từ nguyên của từ vỗ về
- Mựa: là chớ.
- Bồi tiết 泄: cách nói cổ sử dụng từ Hán Việt, về sau không thấy dùng.
- Dấy: nghĩa trong bài là bước qua.
- Chớ tình: nghĩa cổ như đành.
- Ghín 搵: có thể đọc kín hay ghín (gánh nước)
- Xem sTraanfachs nói cổ nghĩa là xem xét, coi sóc.
- Vân mòng: nghĩa là “tin tức”, nhưng trong bài nghĩa hơi khác.
- Đơn rao/xôn xao 噉啐: khả năng đây là một từ cổ
- Làm xong: nghĩa như “vậy là xong”
- Đệ (biến âm lệ): trật tự thi hành việc
- Chữ Nôm cổ 借 và (才+借): có thể đọc là tách, tếch, rã, rủ?



Trang đầu bản D (của chùa Sùng Phúc-Tam Huyền in kèm sau bộ Nhật Tụng)

### Về cách viết chữ Nôm:

Các bản về cơ bản đều theo cách viết chữ Nôm đời Nguyễn, nhưng đôi chỗ còn dấu vết cách viết của bản cổ đời Lê, chẳng hạn chữ một viết bằng chữ Hán miệt 蔑 chứ không dùng chữ Hán một 沒 vừa đúng âm vừa đúng nghĩa lại đơn giản ít nét hơn.

### Về chữ húy:

Chữ thì 時 là chữ húy vua Tự Đức đời Nguyễn, bản B, D viết húy đảo bộ nhật lên đầu do đó khả năng gốc của B,D cùng là một bản khắc thời Tự Đức.

Chữ Đảm 擔 các bản B,C,D đều viết担 là dạng viết húy tên vua Minh Mạng, ước đoán khả năng bản C khắc vào đời Minh Mạng, các bản B,D là kế thừa từ một bản có trước, còn bản A đã viết dạng bình thường là 擔, không k húy.



Một số trường hợp gieo vần ở chữ thứ 4 câu 8:

Đây là dấu tích của kiểu thơ lục bát cổ thường gặp trước TK18, còn khoảng cuối TK18 về sau là giai đoạn của Truyện Kiều thì thơ lục bát đã gieo vần ổn định ở chữ thứ 6 của câu 8.

...  
Hoặc là thầy muốn đăng sơn  
Mang chiếu Bồ Đoàn\* theo kíp cho nhanh

...  
Học hành kinh giáo bút nghiên  
Cứ việc chùa chiền\* thầy dạy phải nghe

...  
Chẳng được dụi tiếng cầu ai,  
Nhiều ít chớ nài\* phiền não sinh tâm

...  
So sánh về văn phong với các bản Nôm khác:

So với các bản Nôm Ngũ Giới Quốc Âm, Thập giới Quốc Âm... đã xác định rõ là của tổ Như Như (Như Trùng Lân Giác) soạn thì bản Nôm này văn chương có phần kém hơn, lại sử dụng nhiều từ Hán Việt chứ không diễn Nôm triệt để, ví dụ như thực ngật, tác thanh là các từ khá bình thường xét ra diễn nôm không có gì khó nhưng vẫn để nguyên chữ Hán. Trong các bản của tổ Như Như thường có nhiều câu dùng thủ pháp ví von, thể hiện những tư tưởng có vẻ trừu tượng qua những sự vật khá cụ thể và sử dụng ngôn ngữ bình dân như “Bể sào nhân ngã, rửa thành mạn nghị” hay “Cấp non nháy bể mới tài, Dùng Ba La Mật chứng ngoài tam không” .v.v. trong khi ở bản Nôm này rất ít các câu dạng đó.

Vì vậy chúng tôi xác định văn bản này là của ngài Như Thị soạn, đúng như đoạn đầu đã nói. Còn hai câu cuối “Như Như tổ diễn đã lâu, Như Thị lại giải nối sau để truyền có thể hiểu là tổ Như Như là người mở đầu công việc diễn Nôm loạt văn bản luật nghi này, còn Như Thị là người kế tục truyền thống đó, đã trực tiếp diễn Nôm bản này chứ phải tổ Như Như.

Nhận xét: bản Nôm này văn chương tuy không thực sự xuất sắc nhưng cũng trôi chảy, có lưu tích một số từ cổ và cách gieo vần cổ nên cũng là một tài liệu quý để nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt giai đoạn giữa thế kỷ 18.

**NNC Phan Anh Dũng**

*Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 5/2024*

\*\*\*

## CHÚ THÍCH:

(1) Có tác giả đưa ra cách giải thích rằng Như Thị 如是 không phải tên riêng mà vốn là 如氏 chỉ chung dòng phái có chữ “Như”, xem link: <http://phatgiaoquangnam.vn/Nghien-cuu/phap-luan-dich-thuat/luan-ban-hai-chu--nhu-thi-trong-cau-mo-dau-uyngghi-quoc-ngu-dien-nom.html?yy=2021&mm=8> . Nhưng xét hai câu cuối “Như

Như tổ điển đã lâu. Như Thị lại giải trước sau để truyền” thì Như Thị rõ ràng là một tên riêng.

(2) Thầy Thích Đồng Dưỡng chú về sư Tính Ánh: “Sư họ Nguyễn, người làng Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, Sơn Nam. Xuất gia và đắc pháp với thiền sư Như Chiêu, chùa Kim Liên, Hà Nội. Sau về kiến lập chùa Bồ Đà ở Bắc Giang. Như Chiêu là pháp tử của Chân Nguyên nên Như Thị mới nói mình thuộc môn phái Chân Nguyên”, tuy nhiên việc đã có pháp hiệu chữ “Tính” lại còn có pháp hiệu hàng chữ “Như” có vẻ không hợp lý, thầy Đồng Dưỡng cũng nghi vấn thuyết này.

(3) Chùa Sùng Phúc thường gọi là chùa Tam Huyền ở làng Nhân Mục tức làng Mọc, chùa này thờ Từ Vinh, cha của Từ Đạo Hạnh, nơi đây vốn là lăng của Từ Vinh với ngôi đền thờ có từ thời Lý, sau này sư Tính Tuyền, đệ tử của tổ Như Trừng Lâm Giác tới trụ trì và trùng tu chùa, vì vậy việc ở đây có tàng trữ tác phẩm Uy Nghi Quốc Ngữ của một vị hàng chữ “Như” tức hàng sư phụ của Tính Tuyền có vẻ là điều tự nhiên.

(4) Thiền sư Chân Nguyên, pháp danh Tuệ Đăng (1647-1726) đời thứ 36 dòng Lâm Tế. Sư họ Nguyễn, tên Nghiêm quê ở làng Tiên Liệt, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương. Ngài xuất gia năm 16 tuổi. Ngài đắc pháp ở thiền sư Minh Lương là đệ tử của thiền sư Chuyết Chuyết thuộc dòng Lâm Tế. Ngài trụ trì chùa Long Động và Quỳnh Lâm là 2 chùa lớn của phái Trúc Lâm. Năm 1692 sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức ban hiệu Ngài là : Vô Thượng Công.

Năm 1722 Ngài được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu: Chính Giác Hoà Thượng. Ngài Viên tịch ngày 28 thọ 80 tuổi. Ngài là người khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm. - Trích lược trong “Thiền sư Việt Nam”.

(5) Chữ đảm hai bản B,C viết 担 là dạng viết hủy tên vua Minh Mạng, nên ước đoán khả năng bản B khắc vào đời Minh Mạng, sau này bản C do sư Thanh Chấn khắc đời Thành Thái đã theo bản B. Còn bản A viết dạng bình thường là 擔, không k hủy.

(6) Chữ thì 時 là chữ hủy vua Tự Đức đời Nguyễn, các bản B, D viết hủy, đảo bộ nhật lên đầu.

(7) Chữ một các bản B, C, D đều viết bằng chữ miệt 蔑 là dạng viết cổ, chỉ có bản A viết dạng mới là 沒.

(8) Đạo thính là nghe trộm.

(9) Bản A,C : đứng dậy. Chọn hành lễ theo bản B, D vì dùng từ Hán Việt có sắc thái trang trọng hơn.

(10) Thế phát: cạo tóc

(11) Bản QN : cứ.

(12) Xà Lê: Nói đủ là A Xà Lê, Đời Đường dịch là “Quỹ Phạm sư” nghĩa là bậc có thể làm khuôn mẫu cho kẻ hậu học.

(13) Hoà thượng là tiếng nước Hồ, Trung Quốc dịch là “Lục Sinh” nghĩa là người đệ tử do

nương vào thầy tu học có thể sinh trưởng Giới Định Tuệ

(14) Tâm yên nhĩ đề: yên tâm lắng nghe.

(15) Hợp chưởng hồ qui: chắp tay, qui xuống

(16) Cả ba bản Nôm đều là rầy (rày) bản QN phiên ra tẩy chưa rõ theo nguồn nào hay là lỗi đánh máy ?

(17) Bản A : Thấy dù thân thể thiếu ninh.

(18) Bản A và C: chớ, bản B: chẳng. Chọn chớ theo A,C vì có ý nhắc nhở, còn chẳng thì không.

(19) Nhời cơ quan: Nhời then chốt, cốt yếu.

(20) Các bản Nôm đều viết phủ ma 撫摩 nghĩa là vỗ về, động viên. Chúng tôi phiên thẳng ra là vỗ về vì có khả năng “phủ ma” là dạng cổ của từ vỗ về, do phụ âm đầu v- của tiếng Việt hình thành khá muộn, nguồn gốc xa xưa là phụ âm b- hay m- hay ph- hay w- ...

(21) Các bản Nôm đều viết giáo đa 教多. Có thể cả câu này là một thành ngữ ý là “nói nhiều quá thì người ta ghét”, hoặc gần với nghĩa “làm ơn mắc oán”.

(22) Nếu phiên là dậy thì dễ hiểu lầm ra nghĩa “đứng dậy”, vì vậy ở đây phiên âm dậy là “dạy bảo”.

(23) Xôn theo bản C của chùa Bồ Đà, nghĩa là xôn xao, làm động, khá hợp ý nghĩa trong văn cảnh này. Bản A là chớ hồi khánh ran, còn bản B là chớ trùy khánh ran, bản QN phiên là chờ trùy khánh ran.

(24) Chú ý vần gieo ở chữ thứ 4 câu 8 (đoàn), là kiểu thơ lục bát cổ.

(25) Bản A dùng chữ danh biểu âm thì có lẽ phiên lan sát hơn nhanh.

(26) Bản A 謹: cẩn, kín, ghín. Bản B 罕: hãn. Bản C 慎: thận. Xin theo bản A.

(27) Các bản Nôm là mưa (từ cổ), bản QN sửa là mới.

(28) Thực ngật : ăn xong.

(29) A: nhiếp thu hoặc xếp thu 攝收. B: tiếp thu 接收 C: sắp thu 插收 . Xin theo bản C.

(30) Các bản Nôm đều viết chữ tiết 泄, trong văn cảnh câu này thì là nhỏ ra hay hở ra cho người ta thấy, nhưng cách nói này có vẻ cổ e người thời nay không hiểu, nên theo chữ tiếp của bản QN.

(31) Dày: đập lên

(32) A: lúc nào cũng chuyên.

(33) Các bản Nôm đều là ty lãn 避懶 cũng đọc ty lại. Ty lãn thân an là lười nhác, trốn tránh việc, cốt cho an thân. Bản QN sửa là : ty nạnh .



- (34) A: cứ y luật truyền.
- (35) A: chuông trống. B, C: chung cổ. Bản QN sửa là mõ, xin theo bản QN.
- (36) Tùy chúng thực thì: Khi ăn theo chúng.
- (37) Các bản Nôm đều là cầm. Bản QN sửa là nâng.
- (38) Chẳng được ăn quá nhanh, chẳng được ăn quá chậm
- (39) A: chạy, B,C: dấy (cách nói cổ). Bản QN sửa là bước.
- (40) Các bản Nôm đều là tàỳ . Bản QN sửa là bằng.
- (41) Bản C: bằng.
- (42) Tề hung: Chắp tay phải ngang bằng ngực.
- (43) A: nghênh. B,C: khuynh
- (44) A: 甥 sần sấn (sân sấn) . B,C: 生趣 sanh sấn (cũng phiên ra sần sấn được).
- (45) Kinh trần: bụi bám ở sách kinh (thì chớ dùng miệng thổi)
- (46) Các bản Nôm đều ghi là chớ tình (kiểu nói cổ). Bản QN sửa là đành.
- (47) Tạ lang: bỏ rơi rớt, rách nát.
- (48) Các bản Nôm là tập học, bản QN đảo là học tập.
- (49) Các bản Nôm: đi giữa trực xông. Bản QN sửa là cửa giữa thẳng xông.
- (50) Khi tức là khinh .
- (51) Chú ý chữ chiến này gieo vần ở chữ thứ 4 là kiểu lục bát cổ.
- (52) Bản B, C viết 吼(口+馨) thì nên phiên là húng hính vì phần biểu âm là chữ hình馨, cũng có thể là húng hảng vì biểu âm của hình lại là chữ hương 香. Bản A là hống hát 吼喝. Các bản quốc ngữ thường phiên là hống hách.
- (53) Mặt mũi châu chan: Mặt mà y xỉ xuống, thể hiện dáng buồn
- (54) Bản A viết chữ gánh 揸 . Các bản B, C viết chữ kén 揸 có thể đọc kín nước hay ghín nước. Đây là một từ cổ, bài Thự Thán 1 của Nguyễn Trãi có câu “Chè thuở tiên thì mình ghín nước, Cầm khi đàn khiến thiếp thiêu hương” .
- (55) Quả, thái: Rau, quả
- (56) A: đi
- (57) Nghị, trùng, tước, thử: Kiến, trùng, chim, chuột.
- (58) Vào nhà dục nghi: Phép tắc vào nhà tắm
- (59) A: thì

- (60) A: vén cõi đã xong
- (61) Dặng hắng, đánh tiếng.
- (62) A: vậy
- (63) Chẳng được đề thủ thị chi: Chẳng được cúi đầu nhìn gì
- (64) A: nhỏ. B,C: vẽ.
- (65) Thổ khô: Tro, ngày xưa để tẩy tịnh người ta dùng tro, quả bồ hòn, quả bồ kết để thay cho xà phòng, vì tro có tính kiềm như xà phòng.
- (66) Hữu hiệp: Nằm nghiêng sườn về bên tay phải
- (67) A, C: thân.
- (68) A: thanh giang là cái đòn gánh. “Ngửa đòn gánh” là cách nói ví von bằng hình ảnh chỉ kiểu nằm ngửa tênh hênh, bản QN sửa ra nghênh ngang cho nôm na dễ hiểu.
- (69) Trưng hay trương là bày ra, không phải chưng.
- (70) Theo B và C. Bản A sửa là Chẳng được thị thường niệu khí mang qua. Chữ niệu 溺 khi đọc âm niệu thì là nước giải, nghĩa là không được đem đồ dơ như nước giải, ống nhổ ... đi qua nơi thờ tự
- (71) A: mùa đông
- (72) B và bản QN: rầy (rày), bị mất vần của câu bát ở chữ thứ 6.
- (73) Nhất cử lưỡng tiện: Làm một công đôi việc, vừa sưởi, vừa xem sách nên mất chỗ ngồi của người sau đến sưởi.
- (74) A: nói nhăng.
- (75) A: rày
- (76) Các bản Nôm đều viết xem sóc, là cách nói cổ, bản QN sửa là xem xét.
- (77) A, C: bày. B và bản QN : lời/nhời .
- (78) Các bản Nôm đều viết họa 和, bản QN sửa là cho.
- (79) Các bản Nôm đều là: thù thì (có lẽ là biến âm của thủ thử ?). Bản QN sửa là thăm thì.
- (80) Chí nhân gia đình: Đến nhà người tại gia
- (81) A,C: lợi lạc (đúng nghĩa). B có lẽ khắc nhầm chữ lợi利 thành chữ hòa 和 nhưng cũng có nghĩa (hòa lạc).
- (82) A viết chữ tốt卒. B,C viết chữ suất 率 . Có lẽ là cách nói cổ, tạm phiên sấp như bản QN.
- (83) Sực đến cửa nên dự phòng

(84) Vân mông: Xem xét sự việc cho tường tận. Từ cổ: vân là mây, mông hay mông là đám sương mù, trong Truyện Kiều từ này dùng với nghĩa “tin tức”, ở đây nghĩa hơi khác.

(85) Các bản Nôm đều viết 嗽啐, bản QN phiên là xôn xao khá hợp lý. Tuy nhiên xét tự dạng chữ Nôm thì có khả năng đây là từ cổ đơn rao với chữ đơn có nghĩa như trong từ “đơn đả” nghĩa là cất tiếng đơn đả chào mời.

(86) Các bản Nôm đều viết làm xong (kiểu nói cổ). Xin theo bản QN phiên “là xong” cho ý rõ ràng dứt khoát.

(87) Chú ý câu gieo vần lưng ở chữ thứ 4, kiểu lục bát cổ.

(88) A: mình tìm. B,C: tìm nơi.

(89) A: chớ. B,C: đến.

(90) A,C: tiêu sai. B khắc lầm chữ tiêu 瀟 thành chữ bồ 蒲.

(91) Các bản Nôm là Giữ cầm. Bản QN sửa là Gìn giữ.

(92) A,B và bản QN : chẳng được. Riêng bản C : chẳng khoe.

(93) Thị vật trường: nôm na là nơi chợ búa.

(94) A: 鋪行 có thể đọc “phô hàng” 鋪行 là bày hàng hay “phố hàng” là cửa hàng. Bản B, C viết chữ bộ 哺 cũng đọc phô được. Bản QN phiên bỏ hàng.

(95) B,C,QN: có lấy. A: Có rẻ, đúng nghĩa hơn.

(96) A: người, thì mới đúng vẫn.

(97) Các bản Nôm 奴: nó, nọ. Bản QN: lờn .

(98) A: việc. B,C: đệ. Chữ đệ (có thể đọc lệ) chỉ trật tự thi hành, là cách nói cổ.

(99) A: trình. B,C : bạch.

(100) Bản QN là rủ. Bản B viết chữ giã 攄 có thể hiểu là từ giã, chia tay. Bản C ghi bằng chữ tá 借, là một từ cổ nên A thêm bộ thủ cho rõ nghĩa (才+借), có thể đọc là tách/tếch (rẻ ra, rời ra, nghĩa gần với giã).

(101) Các bản Nôm đều là mưa. Bản QN sửa là chớ cho dễ hiểu.

(102) Năm điều với bảy liền cùng hai năm: Y năm điều, y bảy điều, y hai năm điều: đây là ba y của Tỷ khiêu.

(103) Như Như là Thiền Sư Như Trừng Lâm Giác (1696-1733). Sư tên Trịnh Thập, em trai của chúa Trịnh Cương, con của Tấn Quang Vương. Trên trán sư có góc hình chữ nhật nên có hiệu Lâm Giác. Sống trong lầu son gác tía mà tâm thường gửi gắm nơi cửa thiền.

Sư có dinh tại huyện Thọ Xương ở phường Bạch Mai-Hà nội, đất vườn ao sáu mẫu, ở sau vườn có gò đất cao chừng tám thước, một hôm sai gia nhân đào ao thả cá vàng chợt thấy một cọng



sen lớn. Sư cho là điềm đi xuất gia đã đến, sư liền cải gia vi tự (đổi nhà làm chùa), đặt tên là Liên Tông, viện tên Ly Cấu sau đổi Ly Trần. Từ đây sư quyết chí tham thiền. Một hôm, sư dâng sớ xin xả tục xuất gia, được vua chấp thuận.

Ngày ấy sư đi thẳng đến huyện Đông Triều, lên chùa Long Động trên núi Yên Tử đỉnh lễ Thiên Sư Chân Nguyên làm thầy. Sau khi thụ giới Tỷ khiêu, được tổ sư truyền Tâm pháp rồi, sư trở về trụ trì chùa Liên Tông (Tức chùa Liên Phái - Hà nội ngày nay) đồ chúng tham học rất đông do đó lập một phái hiệu là Liên Tông. Ngài còn chọn được Giác Sơn ở Quế Dương tỉnh Bắc Ninh tạo ngôi Đại già lam chùa hiệu là Hàm Long. Năm 37 tuổi, sư không bệnh mà viên tịch.

(104) A: trước sau